



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		926.882.156.128	948.102.310.710
I. Tiền	110		18.346.330.283	30.303.763.991
1 . Tiền	111	V.1	18.346.330.283	27.303.763.991
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.033.145.329	15.283.145.329
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24.033.145.329	15.283.145.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.450.173.596	247.340.784.379
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	220.354.119.429	211.013.119.950
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.624.838.740	18.131.984.326
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		576.600.000	611.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.071.446.141	23.768.810.817
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(6.176.830.714)	(6.184.330.714)
IV. Hàng tồn kho	140		604.663.231.182	616.188.431.966
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	614.857.152.919	616.665.418.119
<i>a . Hàng mua đang đi đường</i>			<i>64.683.680.719</i>	<i>61.917.550.070</i>
<i>b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho</i>	142		<i>150.563.791.749</i>	<i>148.709.503.215</i>
<i>c . Công cụ dụng cụ trong kho</i>	143		<i>279.400.495</i>	<i>284.805.348</i>
<i>d . Chi phí SXKD dở dang</i>	144		<i>211.776.720.943</i>	<i>257.075.276.427</i>
<i>e . Thành phẩm tồn kho</i>	145		<i>167.974.058.469</i>	<i>127.478.095.888</i>
<i>f . Hàng hoá tồn kho</i>	146		<i>5.498.540.319</i>	<i>4.973.220.043</i>
<i>g . Hàng gửi đi bán</i>	147		<i>14.080.960.225</i>	<i>16.226.967.128</i>
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.193.921.737)	(476.986.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.389.275.738	38.986.185.045
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.457.651.149	10.470.773.328
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	27.895.313.559	28.487.003.763
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	36.311.030	28.407.954

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		818.430.685.516	824.398.791.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.935.109.000	4.384.390.930
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		935.200.000	1.010.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.999.909.000	3.374.190.930
II. Tài sản cố định	220		727.841.923.032	743.070.261.946
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	726.812.579.947	741.595.385.797
- Nguyên giá	222		1.722.235.464.806	1.672.676.992.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(995.422.884.859)	(931.081.606.518)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.029.343.085	1.474.876.149
- Nguyên giá	228		10.600.857.669	10.402.507.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.571.514.584)	(8.927.630.920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.714.764.295	35.047.117.854
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	44.714.764.295	35.047.117.854
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	13.633.031.571	14.007.853.365
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.033.031.571	12.651.253.473
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.155.702.000)	(6.399.102.108)
VI Tài sản dài hạn khác	260	V.9	28.305.857.618	27.889.167.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28.165.770.920	27.679.037.447
2. Lợi thế thương mại	269		140.086.698	210.130.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.745.312.841.644	1.772.501.102.298

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.300.840.301.495	1.291.040.687.666
I. Nợ ngắn hạn	310		940.208.165.802	911.787.999.256
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	239.411.367.590	231.456.590.694
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.689.297.001	6.028.276.935
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	26.537.376.621	8.967.091.774
4 . Phải trả người lao động	314		217.420.214.890	300.612.523.921
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.606.779.741	4.752.724.114
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.090.909.091	0
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	76.322.261.607	16.723.081.710
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	264.118.188.158	273.060.607.020
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	73.011.771.103	70.187.103.088
II. Nợ dài hạn	330		360.632.135.693	379.252.688.410
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	11.889.559.587
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		545.454.545	0
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	349.345.921.196	367.363.128.823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		444.472.540.149	481.460.414.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	444.472.540.149	481.460.414.632
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		131.581.249.354	113.283.038.700
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.753.491.976	116.974.532.760
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.966.962.290	622.452.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.786.529.686	116.352.079.941
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.137.798.819	26.202.843.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.745.312.841.644	1.772.501.102.298

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2020	năm 2019	năm 2020	năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	608.020.186.229	1.018.160.173.330	1.586.427.398.955	2.098.893.130.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		115.223.113	167.219.372	747.523.899	372.857.902
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		607.904.963.116	1.017.992.953.958	1.585.679.875.056	2.098.520.272.794
4. Giá vốn hàng bán	11		571.102.935.749	931.635.927.610	1.460.035.909.657	1.931.594.637.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.802.027.367	86.357.026.348	125.643.965.399	166.925.635.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	7.833.206.025	5.331.917.072	13.428.283.436	9.320.389.702
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	5.827.274.079	14.195.291.745	20.242.973.347	24.283.509.015
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.977.948.181	10.386.910.941	12.520.812.989	19.933.726.465
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		1.345.346.656	1.514.811.141	1.988.778.098	1.910.328.290
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	14.849.037.489	20.443.269.852	35.001.275.299	40.243.921.813
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.221.358.099	30.923.845.822	55.099.210.076	60.431.838.653
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		2.082.910.381	27.641.347.142	30.717.568.211	53.197.084.249
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.876.133.907	704.679.995	2.072.723.768	1.056.434.309
13. Chi phí khác	32	VI.7	246.787.110	343.330.810	841.751.597	1.262.705.959
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		1.629.346.797	361.349.185	1.230.972.171	(206.271.650)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.712.257.178	28.002.696.327	31.948.540.382	52.990.812.599
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		607.210.312	1.294.461.713	3.227.055.049	2.327.987.779
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		3.105.046.866	26.708.234.614	28.721.485.333	50.662.824.820
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.678.945.138	27.744.935.452	27.786.529.686	54.480.645.510
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		426.101.728	(1.036.700.838)	934.955.647	(3.817.820.690)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.235	2.421

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.948.540.382	52.990.812.599
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		75.643.278.184	95.508.660.434
- Các khoản dự phòng	03		10.466.035.476	-
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		950.285.727	2.031.778.788
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.667.953.354)	(3.145.916.907)
- Chi phí lãi vay	06		12.520.812.989	19.933.726.465
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08		127.860.999.404	167.319.061.379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.547.550.029	(176.537.968.122)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.808.265.200	156.284.172.346
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(15.117.609.665)	(75.685.172.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.899.162.028	(1.243.537.498)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.764.462.446)	(20.247.836.389)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.604.344.551)	(3.269.064.211)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		215.821.774	254.079.435
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.850.513.575)	(6.879.396.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.994.868.198	39.994.337.496

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(77.889.531.759)	(49.485.456.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		712.272.727	162.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.755.000.000)	(830.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.600.000	412.900.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		966.902.529	905.747.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.850.756.503)	(48.833.808.829)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.233.723.902.107	1.490.658.794.393
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.261.790.235.063)	(1.424.133.603.281)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.212.447)	(56.086.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.101.545.403)	10.438.506.112
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.957.433.708)	1.599.034.779
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.303.763.991	25.052.150.214
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	18.346.330.283	26.651.184.993

Đà Nẵng, Ngày 27 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dặng Thị Oanh Nữ

Dặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Đơn vị tính: Đồng Việt Nam****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	197.523.888	89.791.466
– VND	197.523.888	64.281.338
– USD	-	25.510.128
Tiền gửi ngân hàng	18.148.806.395	27.213.972.525
– VND	6.695.285.276	18.307.696.598
– USD	11.447.687.290	8.900.273.293
– EURO	5.833.829	6.002.634
Tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	18.346.330.283	30.303.763.991

2. Các khoản đầu tư tài chính:**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	24.033.145.329	24.033.145.329	15.283.145.329	15.283.145.329
Cộng	24.033.145.329	24.033.145.329	15.283.145.329	15.283.145.329

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.586.501.077)	4.000.000.000	(3.786.875.188)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	6.191.532.648	6.428.000.000	6.010.128.661
Cộng	10.428.000.000	2.605.031.571	10.428.000.000	2.223.253.473
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(855.702.000)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa Thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(7.155.702.000)	7.755.702.000	(6.399.102.108)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	62.852.680	71.370.437
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.774.065.985	38.758.157.257
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	509.576.495	336.956.346
Mua hàng hóa và dịch vụ	26.760.440.534	28.361.738.610
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.561.086.182	1.618.500.199
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.961.711.738	22.672.440.142

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	30/06/2020	01/01/2020
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	25.592.992.707	34.002.486.819
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	20.078.765.020	14.279.004.420
<i>CÔNG TY SCAVI HUẾ</i>	19.897.050.800	
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	19.166.650.769	12.314.022.810
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	18.191.391.073	10.190.165.438
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	16.657.484.553	-
<i>TOYOSHIMA &CO.,LTD</i>	11.079.616.680	-
<i>RISATEL SOCIEDADE COMERCIAL DE FIOS TEXTEIS, LDA</i>	4.042.229.103	3.390.697.611
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	2.004.502.348	17.192.915.288
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	1.796.177.991	6.633.439.143
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	-	56.398.152.308
<i>Các khách hàng khác</i>	81.847.258.385	56.612.236.113
Tổng cộng	220.354.119.429	211.013.119.950

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2020	01/01/2020
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	6.199.790	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	308.148.496	182.883.842
Tổng cộng	314.348.286	182.883.842

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	957.411.093		881.895.839	-
Ký cược, ký quỹ	6.314.791.487		20.270.798.131	
Phải thu khác	4.799.243.561		2.616.116.847	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	162.840.655		20.200.520	-
- Phải thu khác	4.636.402.906		2.595.916.327	-
Cộng	12.071.446.141	-	23.768.810.817	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000		2.450.000.000	
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	549.909.000	-	924.190.930	-
Cộng	2.999.909.000	-	3.374.190.930	-

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	64.683.680.719		61.917.550.070	
Nguyên vật liệu	150.563.791.749		148.709.503.215	
Công cụ dụng cụ	279.400.495		284.805.348	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.776.720.943		257.075.276.427	
Thành phẩm	167.974.058.469	10.193.921.737)	127.478.095.888	(476.986.153)
Hàng hóa	5.498.540.319	-	4.973.220.043	-
Hàng gửi đi bán	14.080.960.225		16.226.967.128	
Cộng	614.857.152.919	(10.193.921.737)	616.665.418.119	(476.986.153)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2020		350.427.812.000	1.179.973.165.577	42.945.649.508	7.651.375.520	91.678.989.710	1.672.676.992.315
Mua mới trong năm		351.426.927	6.725.827.358	360.599.438	34.500.000	774.226.148	8.246.579.871
Chuyển từ XDCB dở dang		43.597.695.403	8.258.464.822	-	-	-	51.856.160.225
Thanh lý		-	(10.544.267.605)	-	-	-	(10.544.267.605)
Số dư tại ngày 30/06/2020		394.376.934.330	1.184.413.190.152	43.306.248.946	7.685.875.520	92.453.215.858	1.722.235.464.806
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2020		136.810.066.027	695.150.874.177	31.262.125.006	6.215.963.991	61.642.577.317	931.081.606.518
Khấu hao trong kỳ		9.763.120.626	57.615.448.391	1.607.379.490	402.211.518	5.497.385.921	74.885.545.946
Thanh lý		-	(10.544.267.605)	-	-	-	(10.544.267.605)
Số dư tại ngày 30/06/2020		146.573.186.653	742.222.054.963	32.869.504.496	6.618.175.509	67.139.963.238	995.422.884.859
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2020		213.617.745.973	484.822.291.400	11.683.524.502	1.435.411.529	30.036.412.393	741.595.385.797
- Số dư tại ngày 30/06/2020		247.803.747.677	442.191.135.189	10.436.744.450	1.067.700.011	25.313.252.620	726.812.579.947

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 484.667 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2020	10.402.507.069
Tăng trong kỳ	198.350.600
Số dư tại ngày 30/06/2020	10.600.857.669
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.927.630.920
Tăng trong kỳ	643.883.664
Số dư tại ngày 30/06/2020	9.571.514.584
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.474.876.149
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.029.343.085

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 6.424 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2020	01/01/2020
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê	-	26.342.272.713
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT	-	2.841.983.614
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	-	600.025.460
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	20.743.142.108	339.482.363
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	23.470.553.583	4.442.285.100
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	472.568.604
+ Các công trình khác	28.500.000	8.500.000
Cộng	44.714.764.295	35.047.117.854

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.457.651.149	10.470.773.328
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	28.165.770.920	27.679.037.447
c. Lợi thế thương mại	140.086.698	210.130.046
Cộng	36.763.508.767	38.359.940.821

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2020	01/01/2020
HULTAFORS GROUP AB	19.149.718.643	26.352.941.612
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	5.237.723.328	2.667.745.423
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	14.406.851.125	10.607.188.352
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	2.166.750.345	5.297.293.775
Kufner Hongkong Limited	2.356.038.208	4.111.834.977
ICT TRADING S.A	9.696.098.968	-
LOUIS DREYFUS COMMODITIES	13.419.648.000	-
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	40.700.287.779	34.194.954.604
Công ty Cổ phần dệt may Hoà Thọ Quảng Nam	6.561.272.196	8.603.204.098
Các nhà cung cấp khác	125.716.978.998	139.621.427.853
	239.411.367.590	231.456.590.694

- Phải trả người bán là các bên liên quan:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2020	01/01/2020
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	40.700.287.779	34.194.954.604
- Công ty Cổ phần dệt may Hoà Thọ Quảng Nam	6.561.272.196	8.603.204.098
Tổng cộng	47.261.559.975	42.798.158.702

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/06/2020
Thuế thu nhập DN	14.843.386	-	-	-	-	14.843.386
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.075.758	-	-	1.075.758
Thuế thu nhập cá nhân	13.564.568	(32.229.542)	38.351.550	-	-	19.686.576
Thuế xuất nhập khẩu	-	(59.962.337)	60.667.647	-	-	705.310
Cộng	28.407.954	(92.191.879)	100.094.955	0	0	36.311.030

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/06/2020
Thuế GTGT bán hàng nội địa	7.148.046.200	47.316.859.878	(14.694.493.371)	(18.773.864.957)		20.996.547.750
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.468.249.607	(5.468.249.607)			0
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	240.355.137	(256.517.536)			0
Thuế thu nhập DN	1.669.475.192	3.227.055.049	(1.604.344.551)			3.292.185.690
Thuế thu nhập cá nhân	133.275.533	1.566.069.299	(1.681.041.349)			18.303.483
Các loại thuế khác	132.450	2.521.372.019	(291.164.771)			2.230.339.698
Cộng	8.967.091.774	60.339.960.989	(23.995.811.185)	(18.773.864.957)	0	26.537.376.621

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	30/06/2020
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	28.487.003.763	76.322.165.018	(58.120.636.810)	(18.773.864.957)	(19.353.455)	27.895.313.559
Cộng	28.487.003.763	76.322.165.018	(58.120.636.810)	(18.773.864.957)	(19.353.455)	27.895.313.559

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	30/06/2020	01/01/2020
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	612.381.672	575.996.324
<i>Chi phí lãi vay</i>	146.720.581	390.370.038
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.523.692.409	2.127.718.391
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	323.985.079	1.626.519.361
<i>Các chi phí khác</i>	-	32.120.000
Cộng	2.606.779.741	4.752.724.114

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2020	01/01/2020
<i>Kinh phí công đoàn</i>	938.211.687	11.894.994.367
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	2.321.612.164	3.008.252
<i>Bảo hiểm y tế</i>	11.154.493.778	7.032.491
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	182.143.965	292.923
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	160.000.000	195.595.075
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	57.008.923.600	794.136.047
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.556.876.413	3.828.022.555
Cộng	76.322.261.607	16.723.081.710

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Tăng	Giảm
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	48.460.160.407	224.755.235.084	222.621.026.892	46.325.952.215
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	60.040.839.661	379.824.756.172	391.652.966.540	71.869.050.029
+ Ngân hàng Quốc tế	2.192.179.180	3.161.239.644	969.060.464	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	86.929.500.862	489.465.260.148	473.346.633.128	70.810.873.842
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	-	115.924.508.815	124.671.799.918	8.747.291.103
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	21.968.639.418	23.033.143.302	15.331.618.168	14.267.114.284
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	-	-	180.000.000
Cộng	219.771.319.528	1.236.164.143.165	1.228.593.105.110	212.200.281.473

b, Vay dài hạn:

	30/06/2020		01/01/2020		
	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	125.667.023.777	6.726.038	6.726.038	2.146.803.750	127.807.101.489
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	8.909.302.675	258.901.203	258.901.203	3.910.284.224	12.560.685.696
+ Vay dài hạn NH Indovina	-	11.667.749	11.667.749	641.970.404	630.302.655
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	-	134.645.694	134.645.694	7.408.331.314	7.273.685.620
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	212.439.794.744	4.586.810.505	4.586.810.505	5.942.569.124	213.795.553.363
+ Kuraray	2.329.800.000	92.900.000	92.900.000	2.408.900.000	4.645.800.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	-	-	-	650.000.000	650.000.000
Cộng	349.345.921.196	5.091.651.189	5.091.651.189	23.108.858.816	367.363.128.823

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2020		01/01/2020		
	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	44.346.868.630	16.499.602.035	16.499.602.035	33.013.058.952	60.860.325.547
Cộng	44.346.868.630	16.499.602.035	16.499.602.035	33.013.058.952	60.860.325.547

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	225.000.000.000	98.179.356.087	95.578.326.576	25.871.773.466	444.629.456.129
- Tăng vốn trong năm		15.103.682.613	(15.103.682.613)	30.000.000	30.000.000
- Phân bổ vào các quỹ			120.645.608.015	(3.992.458.368)	116.653.149.647
- Lãi trong năm			(56.250.000.000)		(56.250.000.000)
- Cổ tức			(23.602.191.144)		(23.602.191.144)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(4.293.528.074)	4.293.528.074	0
- Biến động khác					
Số dư tại 31/12/2019	225.000.000.000	113.283.038.700	116.974.532.760	26.202.843.172	481.460.414.632
Số dư tại 01/01/2020	225.000.000.000	113.283.038.700	116.974.532.760	26.202.843.172	481.460.414.632
- Phân bổ vào các quỹ		18.298.210.654	(18.298.210.654)		0
- Lãi trong năm			27.786.529.686	934.955.647	28.721.485.333
- Cổ tức			(56.250.000.000)		(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(9.459.359.816)		(9.459.359.816)
Số dư tại 30/06/2020	225.000.000.000	131.581.249.354	60.753.491.976	27.137.798.819	444.472.540.149

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c, Cổ phiếu:**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2020	70.187.103.088
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	9.459.359.816
Tăng khác trong kỳ	215.821.774
Sử dụng trong kỳ	(6.850.513.575)
Số dư tại ngày 30/06/2020	73.011.771.103

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:• **Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	496.692,89	11.447.687.290	386.277,00	8.900.273.293
EUR	227,01	5.833.829	232,98	6.002.634

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
+ Doanh thu bán hàng	1.584.437.638.708	2.097.395.917.162
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.454.608.309	738.204.694
+ Doanh thu khác	535.151.938	759.008.840
Cộng	1.586.427.398.955	2.098.893.130.696

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chiết khấu thương mại	432.221.979	1.163.127
Giảm giá hàng bán	25.432.748	-
Hàng bán bị trả lại	289.869.172	371.694.775
Cộng	747.523.899	372.857.902

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	774.902.529	905.747.360
Chiết khấu thanh toán	38.445.685	36.543.542
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.422.935.222	8.186.098.800
Lợi nhuận được chia	192.000.000	192.000.000
Cộng	13.428.283.436	9.320.389.702

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Chi phí tài chính:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí lãi tiền vay	12.520.812.989	19.933.726.465
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện	6.015.274.739	2.318.003.762
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	950.285.727	2.031.778.788
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	756.599.892	-
Cộng	20.242.973.347	24.283.509.015

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nhân viên	2.208.674.861	2.966.007.764
Chi phí vật liệu, bao bì	252.659.452	291.403.133
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.020.183.815	253.040.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	403.939.144	54.641.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.720.964.680	30.599.015.558
Chi phí bằng tiền khác	5.394.853.347	6.079.813.973
Cộng	35.001.275.299	40.243.921.813

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nhân viên	28.884.849.829	33.010.254.445
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.831.153.431	1.068.234.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.134.441.287	4.593.735.291
Thuế, phí và lệ phí	1.643.462.353	1.800.674.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.016.316.583	8.298.550.095
Chi phí bằng tiền khác	11.588.986.593	11.660.389.471
Cộng	55.099.210.076	60.431.838.653

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	712.272.727	137.841.257
Các khoản thu khác	1.360.451.041	918.593.052
Cộng	2.072.723.768	1.056.434.309

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Các khoản chi khác	841.751.597	1.262.705.959
Cộng	841.751.597	1.262.705.959

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747.093.704.984	1.054.302.836.640
Chi phí nhân công	476.027.660.128	537.563.961.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.643.278.184	95.508.660.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.850.755.321	269.235.235.397
Cộng	1.533.615.398.617	1.956.610.693.936

9. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	6T2020	6T2019	6T2020	6T2019	6T2020	6T2019	6T2020	6T2019	6T2020	6T2019	6T2020	6T2019	6T2020	6T2019	6T2020	6T2019
Tổng doanh thu của bộ phận	340.046	580.335	238.553	495.953	9.855	10.125	255.106	225.351	162.854	147.283	131.021	92.173	448.993	547.673	1.586.427	2.098.893
Kết quả kinh doanh của bộ phận	22.030	29.226	31.544	60.122	433	653	18.473	18.818	11.507	3.935	5.667	18.756	35.990	35.416	125.644	166.926
Thu nhập không phân bổ															15.417	9.320
Chi phí không phân bổ															110.343	123.049
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															30.718	53.197
Thu nhập khác															2.073	1.056
Chi phí khác															842	1.263
Thuế TNDN															3.227	2.328
Lợi nhuận thuần sau thuế															28.721	50.663

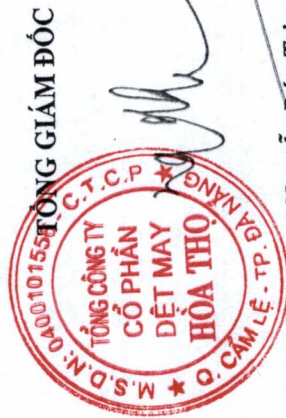
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản của bộ phận	14.628	64.745	25.485	41.275	-	-	34.356	19.470	41.433	35.690	41.592	15.760	62.861	34.073	220.354	211.013
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ															1.524.959	1.561.488
Tổng tài sản															1.745.313	1.772.501
Nợ phải trả của bộ phận	44.459	13.449	-	-	-	-	-	-	636	-	835	2.940	4.500	1.529	50.430	17.918
Các khoản nợ không phân bổ															1.250.410	1.273.123
Tổng nợ phải trả															1.300.840	1.291.041
Chỉ tiêu vốn															77.890	49.485
Khấu hao tài sản cố định hữu hình															74.886	94.768
Khấu hao tài sản cố định vô hình															644	627

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2020



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Long

Nguyễn Thị Tường Long

NGƯỜI LẬP BIỂU

Duy Anh

Đặng Thị Oanh Nữ